

DANH MỤC NHẠY CẢM CAO (HSL) CỦA VIỆT NAM

No.	Mã hàng hoá	Mô tả hàng hoá
1	04070091	-- Trứng gà
2	04070092	-- Trứng vịt
3	04070099	-- Loại khác
4	17011100	-- Đường mía
5	17019100	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu
6	17019911	---- Đường trắng
7	17019919	---- Loại khác
8	17019990	--- Loại khác
9	24011010	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
10	24011020	-- Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
11	24011030	-- Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
12	24011090	-- Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng
13	24012010	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
14	24012020	-- Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
15	24012030	-- Loại Oriental
16	24012040	-- Loại Burley
17	24012050	-- Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
18	24012090	-- Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng
19	24013010	-- Cọng thuốc lá
20	24013090	-- Loại khác
21	24021000	- Xi gà, xi gà xén hai đầu và xi gà nhỏ, làm từ thuốc lá lá
22	24022010	-- Thuốc lá Bi-đi (Beedies)
23	24022090	-- Loại khác
24	24029010	-- Xi gà, xi gà xén hai đầu và xi gà nhỏ, làm từ chất thay thế lá thuốc lá
25	24029020	-- Thuốc lá điều làm từ chất thay thế lá thuốc lá
26	24031011	--- Thuốc lá lá đã được phối trộn
27	24031019	--- Loại khác
28	24031021	--- Thuốc lá lá đã được phối trộn
29	24031029	--- Loại khác
30	24031090	-- Loại khác
31	24039100	-- Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"
32	24039910	--- Chiết xuất và tinh chất thuốc lá lá
33	24039930	--- Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến
34	24039940	--- Thuốc lá bột để hít
35	24039950	--- Thuốc lá lá không dùng để hút, kể cả thuốc lá lá để nhai hoặc ngậm
36	24039960	--- Ang-hoon
37	24039990	--- Loại khác
38	25010010	- Muối ăn
39	25010021	-- Muối có chứa ít nhất 94,7% natri clorua tính trên trọng lượng khô được đóng gói với trọng lượng tịnh từ 50 kg trở lên
40	25010029	-- Loại khác
41	25010031	-- Muối tinh khiết

42	25010032	-- Loại khác, đóng gói từ 50 kg trở lên
43	25010033	-- Loại khác, đóng gói dưới 50 kg
44	25010090	- Loại khác
45	25232910	--- Xi măng màu
46	25232990	--- Loại khác
47	25233000	- Xi măng nhôm
48	25239000	- Xi măng chịu nước khác
49	27101111	--- Xăng động cơ có pha chì, loại cao cấp
50	27101112	--- Xăng động cơ không pha chì, loại cao cấp
51	27101113	--- Xăng động cơ có pha chì, loại thông dụng
52	27101114	--- Xăng động cơ không pha chì, loại thông dụng
53	27101115	--- Xăng động cơ khác, có pha chì
54	27101116	--- Xăng động cơ khác, không pha chì
55	27101123	--- Dung môi khác
56	27101124	--- Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng
57	27101125	--- Dầu nhẹ khác
58	27101129	--- Loại khác
59	27101911	---- Dầu hoả thấp sáng
60	27101912	---- Dầu hoả khác, kể cả dầu hoá hơi
61	27101919	---- Dầu trung khác và các chế phẩm
62	27101921	---- Dầu thô đã tách phần nhẹ
63	27101931	---- Nhiên liệu diesel dùng cho động cơ tốc độ cao
64	27101932	---- Nhiên liệu diesel khác
65	27101939	---- Loại khác
66	27109100	-- Chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)
67	27109900	-- Loại khác
68	40112010	-- Chiều rộng không quá 450 mm
69	40114000	- Loại dùng cho xe mô tô
70	40115000	- Loại dùng cho xe đạp
71	40139020	-- Loại dùng cho xe máy
72	40161000	- Bảng cao su xốp
73	40169911	---- Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 và 87.11
74	40169912	---- Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 và 87.16
75	40169913	---- Chấn bùn của xe đạp
76	69071010	-- Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi
77	69071090	-- Loại khác
78	69079010	-- Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi
79	69079090	-- Loại khác
80	69089011	--- Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi
81	69089019	--- Loại khác
82	69089021	--- Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi
83	69089029	--- Loại khác
84	69089090	-- Loại khác
85	69101000	- Bảng sứ hoặc bằng sứ China
86	69109000	- Loại khác
87	69131000	- Bảng sứ hoặc bằng sứ China

88	70031220	--- Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)
89	70031290	--- Loại khác
90	70031920	--- Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)
91	70031990	--- Loại khác
92	70032010	-- Hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)
93	70032090	-- Loại khác
94	70033010	-- Hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)
95	70033090	-- Loại khác
96	70042020	-- Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)
97	70042090	-- Loại khác
98	70049020	-- Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)
99	70049090	-- Loại khác
100	70051020	-- Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)
101	70051090	-- Loại khác
102	70052120	--- Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)
103	70052190	--- Loại khác
104	70052920	--- Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)
105	70052990	--- Loại khác
106	70053010	-- Hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)
107	70053090	-- Loại khác
108	70071110	--- Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87
109	70091000	- Gương chiếu hậu dùng cho xe có động cơ
110	70099100	-- Chưa có khung
111	70099200	-- Có khung
112	72071100	-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày
113	72072019	--- Loại khác
114	72072099	--- Loại khác
115	72104110	--- Chiều dày không quá 1,2 mm
116	72104910	--- Chiều dày không quá 1,2 mm
117	72106110	--- Chiều dày không quá 1,2 mm
118	72106910	--- Chiều dày không quá 1,2 mm
119	72107060	-- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2mm
120	72109060	-- Được mạ hoặc tráng kẽm hay nhôm, chiều dày không quá 1,2mm
121	72131010	-- Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm ²
122	72139191	---- Thép làm cốt bê tông
123	72139991	---- Thép làm cốt bê tông
124	72142000	- Có răng khía răng, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán
125	72149911	---- Thép làm cốt bê tông
126	72149921	---- Thép làm cốt bê tông

127	72149931	---- Thép làm cốt bê tông
128	72161000	- Hình chữ U, I hoặc H không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80mm
129	72162100	-- Hình chữ L
130	72163111	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm
131	72163191	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm
132	72163211	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm
133	72163291	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm
134	72164011	--- Hình chữ L có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm
135	72164091	--- Hình chữ L có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm
136	73063015	--- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng
137	73063019	--- Loại khác
138	73063024	--- Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng
139	73069019	--- Loại khác
140	73069093	--- Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng
141	73151112	---- Xích xe mô tô
142	73151122	---- Xích xe mô tô
143	73151910	--- Cửa xích xe đạp
144	73151920	--- Cửa xích xe mô tô khác
145	73158911	---- Xích xe đạp
146	73158912	---- Xích xe mô tô
147	73158921	---- Xích xe đạp
148	73158922	---- Xích xe mô tô
149	73159010	-- Cửa xích xe đạp và xích xe mô tô
150	76109090	-- Loại khác
151	83021000	- Bản lề
152	84072110	--- Công suất không quá 20 kW
153	84072120	--- Công suất trên 20 kW (27HP) nhưng không quá 22,38 kW (30HP)
154	84073100	-- Có dung tích xi lanh không quá 50 cc
155	84073211	---- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc
156	84073212	---- Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 125 cc
157	84073219	---- Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 250 cc
158	84073221	---- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc
159	84073222	---- Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 125 cc
160	84073229	---- Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 250 cc
161	84073291	---- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc
162	84073292	---- Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 125 cc
163	84073299	---- Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 250 cc
164	84073310	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01
165	84073320	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.11
166	84073390	--- Loại khác
167	84073411	---- Dùm cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100cc
168	84073412	---- Dùm cho các xe khác thuộc nhóm 87.01
169	84073413	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.11
170	84073419	---- Loại khác

171	84073421	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01
172	84073422	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.11
173	84073429	---- Loại khác
174	84081010	-- Công suất không quá 22,38 kW
175	84082011	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh
176	84082012	--- Loại khác, dừng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh
177	84082013	--- Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh
178	84082019	--- Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh
179	84082021	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh
180	84082022	--- Loại khác, dừng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh
181	84082023	--- Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh
182	84082029	--- Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh
183	84082031	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh
184	84082032	--- Loại khác, dừng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh
185	84082033	--- Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh
186	84082039	--- Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh
187	84099151	---- Chế hoà khí và bộ phận của chúng
188	84099152	---- Thân máy, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát
189	84099153	---- Xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston
190	84099154	---- Piston, ống xilanh có đường kính ngoài từ 50 mm đến 155 mm
191	84099155	---- Piston và ống xilanh khác
192	84099156	---- Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu
193	84099159	---- Loại khác
194	84138112	---- Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000 m ³ /h
195	84145110	--- Quạt bàn và quạt dạng hộp
196	84145120	--- Quạt tường và quạt trần
197	84145130	--- Quạt sàn
198	84145190	--- Loại khác
199	84145910	--- Công suất không quá 125 kW
200	84149019	--- Loại khác
201	84151010	-- Có công suất không quá 21,1 kW
202	84151020	-- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW
203	84152000	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ
204	84158112	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW
205	84158331	---- Có công suất không quá 21,1 kW
206	84181010	-- Loại dùng cho gia đình
207	84182100	-- Loại nén
208	84182200	-- Loại hút, dùng điện
209	84182900	-- Loại khác
210	84183010	-- Dung tích không quá 200 lít
211	84185019	--- Loại khác
212	84833020	-- Dừng cho xe có động cơ
213	84834011	--- Dừng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90
214	84834012	--- Dừng cho động cơ của xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (cho mục đích nông nghiệp)
215	84834013	--- Dừng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11
216	85016110	--- Có công suất không quá 12,5kVA

217	85016120	--- Có công suất trên 12,5 kVA
218	85071091	--- Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200AH
219	85071099	--- Loại khác
220	85072091	--- Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200AH
221	85072099	--- Loại khác
222	85122010	-- Dùng cho ô tô, đã lắp ráp
223	85122020	-- Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu trực quan, chưa lắp ráp hoàn chỉnh
224	85281290	--- Loại khác
225	85281300	-- Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác
226	85282190	--- Loại khác
227	85391010	-- Dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87
228	85392130	--- Cửa loại dùng cho xe có động cơ
229	85392930	--- Bóng đèn dùng cho xe có động cơ
230	85393940	--- Đèn điện dùng cho xe có động cơ hoặc xe đạp
231	85444115	---- Cáp điện bọc plastic khác có tiết diện không quá 300mm ²
232	87011011	--- Máy kéo 2 bánh dùng cho nông nghiệp
233	87021006	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
234	87021007	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn
235	87021008	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn
236	87021009	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn
237	87021010	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn
238	87021015	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
239	87021016	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn
240	87021017	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn
241	87021018	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn
242	87021026	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
243	87021027	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn
244	87021028	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn
245	87021031	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn
246	87021032	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn
247	87021037	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
248	87021038	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn
249	87021039	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn
250	87021040	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn
251	87021056	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
252	87021057	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn

253	87021058	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn
254	87021059	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn
255	87021060	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn
256	87021065	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
257	87021066	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn
258	87021067	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn
259	87021068	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn
260	87029012	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác
261	87029022	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác
262	87029032	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác
263	87029042	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác
264	87029052	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác
265	87029062	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác
266	87029092	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác
267	87032132	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác
268	87032142	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
269	87032144	---- Loại khác
270	87032152	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
271	87032154	---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
272	87032156	---- Loại khác
273	87032220	--- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
274	87032252	--- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác
275	87032262	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
276	87032264	---- Loại khác
277	87032272	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
278	87032274	---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
279	87032276	---- Loại khác
280	87032312	--- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
281	87032321	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
282	87032322	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
283	87032323	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
284	87032324	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên
285	87032331	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
286	87032332	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
287	87032333	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
288	87032334	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên
289	87032341	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
290	87032342	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
291	87032343	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
292	87032344	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên
293	87032351	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
294	87032352	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
295	87032353	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc

296	87032354	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên
297	87032361	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
298	87032362	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
299	87032363	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
300	87032364	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên
301	87032371	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
302	87032372	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
303	87032373	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
304	87032374	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên
305	87032412	---- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
306	87032422	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác
307	87032432	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
308	87032434	----- Loại khác
309	87032442	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
310	87032444	----- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
311	87032446	----- Loại khác
312	87032452	---- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
313	87032462	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác
314	87032472	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
315	87032474	----- Loại khác
316	87032482	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
317	87032484	----- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
318	87032486	----- Loại khác
319	87033120	--- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
320	87033152	----- Loại mới
321	87033153	----- Loại đã qua sử dụng
322	87033162	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
323	87033164	---- Loại khác
324	87033172	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
325	87033174	---- Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
326	87033175	---- Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
327	87033177	---- Loại khác
328	87033212	--- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
329	87033223	----- Loại mới
330	87033224	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh dưới 1.800cc
331	87033225	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
332	87033226	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên
333	87033234	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
334	87033235	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
335	87033236	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên
336	87033244	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc

337	87033245	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
338	87033246	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên
339	87033253	----- Loại mới
340	87033254	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh dưới 1.800cc
341	87033255	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
342	87033256	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên
343	87033264	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
344	87033265	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
345	87033266	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên
346	87033274	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
347	87033275	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
348	87033276	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên
349	87033312	---- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
350	87033322	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, mới
351	87033323	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, đã qua sử dụng
352	87033325	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
353	87033327	---- Loại khác
354	87033329	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
355	87033331	---- Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
356	87033332	---- Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), nguyên chiếc/ Loại khác
357	87033334	---- Loại khác
358	87033342	---- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
359	87033352	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, mới
360	87033353	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, đã qua sử dụng
361	87033355	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
362	87033357	---- Loại khác
363	87033359	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
364	87033362	---- Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
365	87033363	---- Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
366	87033365	---- Loại khác
367	87033372	---- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
368	87033382	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, mới
369	87033383	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, đã qua sử dụng
370	87033385	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
371	87033387	---- Loại khác
372	87033389	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
373	87033392	---- Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
374	87033393	---- Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác
375	87033399	---- Loại khác, đã qua sử dụng
376	87039012	-- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)

377	87039021	--- Loại hoạt động bằng năng lượng điện
378	87039026	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
379	87039027	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
380	87039028	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
381	87039031	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc
382	87039032	----- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên
383	87039037	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
384	87039038	---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
385	87039041	---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
386	87039042	---- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc
387	87039043	---- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên
388	87039048	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
389	87039051	---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
390	87039052	---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
391	87039053	---- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc
392	87039054	---- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên
393	87039061	---- Hoạt động bằng năng lượng điện
394	87039066	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
395	87039067	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
396	87039068	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
397	87039071	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc
398	87039072	----- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên
399	87039077	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
400	87039078	---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
401	87039081	---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
402	87039082	---- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc
403	87039083	---- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên
404	87039088	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
405	87039091	---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
406	87039092	---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
407	87039093	---- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc
408	87039094	---- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên
409	87042121	---- Xe đông lạnh
410	87042122	---- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải
411	87042123	---- Xe xi téc
412	87042124	---- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn
413	87042125	---- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự
414	87042126	---- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)
415	87042129	---- Loại khác
416	87042241	----- Xe đông lạnh
417	87042242	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải
418	87042243	----- Xe xi téc
419	87042244	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn
420	87042245	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự
421	87042246	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)
422	87042249	----- Loại khác
423	87042251	----- Xe đông lạnh
424	87042252	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải

425	87042253	----- Xe xi téc
426	87042254	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn
427	87042255	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự
428	87042256	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)
429	87042259	----- Loại khác
430	87042261	----- Xe đông lạnh
431	87042262	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải
432	87042263	----- Xe xi téc
433	87042264	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn
434	87043121	----- Xe đông lạnh
435	87043122	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải
436	87043123	----- Xe xi téc
437	87043124	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn
438	87043125	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự
439	87043126	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)
440	87043127	----- Xe tải nhẹ ba bánh có dung tích xi lanh không quá 356 cc và sức tải không quá 350 kg
441	87043129	----- Loại khác
442	87043254	----- Xe đông lạnh
443	87043255	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải
444	87043256	----- Xe xi téc
445	87043257	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn
446	87043258	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự
447	87043261	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)
448	87043262	----- Loại khác
449	87043263	----- Xe đông lạnh
450	87043264	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải
451	87043265	----- Xe xi téc
452	87043266	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn
453	87043267	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự
454	87043268	----- Xe tải thông thường (ordinary lorries)
455	87043269	----- Loại khác
456	87043271	----- Xe đông lạnh
457	87043272	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải
458	87043273	----- Xe xi téc
459	87043274	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn
460	87049041	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự
461	87049042	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)
462	87049049	----- Loại khác
463	87049051	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự
464	87049052	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)
465	87049059	----- Loại khác
466	87060021	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8702.10
467	87060022	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8702.90
468	87060031	-- Dùng cho xe cứu thương
469	87060039	-- Loại khác
470	87060041	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10
471	87060049	-- Loại khác

472	87060050	- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.05
473	87111010	-- Xe đạp máy (Mopeds)
474	87111021	--- Xe scooter
475	87111022	--- Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
476	87111029	--- Loại khác
477	87111031	--- Xe scooter
478	87111032	--- Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe
479	87111039	--- Loại khác
480	87112010	-- Xe đạp máy (Mopeds)
481	87112020	-- Xe mô tô địa hình
482	87112031	--- Xe scooter
483	87112032	--- Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
484	87112033	--- Loại khác
485	87112034	--- Xe scooter
486	87112035	--- Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe
487	87112036	--- Loại khác
488	87112037	--- Xe scooter
489	87112038	--- Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
490	87112039	--- Loại khác
491	87112041	--- Xe scooter
492	87112042	--- Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
493	87112043	--- Loại khác
494	87112044	--- Xe scooter
495	87112045	--- Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
496	87112046	--- Loại khác
497	87112047	--- Xe scooter
498	87112048	--- Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
499	87112049	--- Loại khác
500	87112051	--- Xe scooter
501	87112052	--- Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
502	87112053	--- Loại khác
503	87112054	--- Xe scooter
504	87112055	--- Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
505	87112056	--- Loại khác
506	87119010	-- Xe đạp máy (Mopeds)
507	87119020	-- Xe scooter
508	87119030	-- Xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
509	87119040	-- Mô tô thùng
510	87119091	---- Không quá 200cc
511	87119095	---- Không quá 200cc
512	87120020	- Xe đạp loại khác (kể cả xe đạp trẻ em kiểu người lớn)
513	87120030	- Xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn
514	87120090	- Loại khác
515	87141110	--- Dùm cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.10, 8711.20 hoặc 8711.90
516	87141120	--- Dùm cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.30, 8711.40 hoặc 8711.50
517	87141910	--- Bộ chế hoà khí

518	87141920	--- Bộ ly hợp
519	87141930	--- Bộ hộp số
520	87141940	--- Hệ thống khởi động
521	87141950	--- Nan hoa và mũ nan hoa
522	87141960	--- Loại khác, dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.10, 8711.20 hoặc 8711.90
523	87141970	--- Loại khác, dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.30, 8711.40 hoặc 8711.50
524	87149110	--- Khung xe và càng xe dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30
525	87149120	--- Khung xe khác
526	87149130	--- Càng xe khác
527	87149140	--- Bộ phận của khung xe
528	87149190	--- Bộ phận của càng xe
529	87149210	--- Vành bánh xe hoặc nan hoa dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30
530	87149290	--- Vành bánh xe hoặc nan hoa khác
531	87149310	--- Dùng cho xe thuộc mã số 8712.00.30
532	87149390	--- Loại khác
533	87149410	--- Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30
534	87149490	--- Loại khác
535	87149510	--- Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30
536	87149590	--- Loại khác
537	87149610	--- Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30
538	87149620	--- Vành đĩa và trục
539	87149690	--- Loại khác
540	87149911	---- Mũ nan hoa
541	87149919	---- Loại khác
542	87149920	--- Tay khác, cọc yên xe, giá đèo hàng, dây điều khiển, tấm phản quang, giá đỡ đèn, chấn bùm khác
543	87149930	--- Nan hoa hoặc mũ nan hoa khác
544	87149990	--- Các bộ phận khác
545	94012000	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ